

THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC CỦA TRUNG TÂM DÂN SỐ – KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH HUYỆN THUỘC TỈNH HÀ GIANG

ĐÀM THỊ TUYẾT - Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG - Chi Cục Dân số kế hoạch hóa gia đình, tỉnh Hà Giang

TÓM TẮT

Trong các giai đoạn phát triển, dân số có ảnh hưởng không nhỏ đến sức tăng trưởng của nền kinh tế. Thành công của chương trình Dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ) là sự kết hợp chặt chẽ của các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân. Tuy nhiên công tác DS-KHHGĐ còn nhiều khó khăn bất cập, cơ cấu giới tính trẻ sơ sinh bị mất cân bằng nghiêm trọng, tỷ lệ sinh con thứ ba có xu hướng gia tăng. Vì vậy, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực của Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện để có các giải pháp khắc phục là một việc làm cần thiết giúp cho hoạt động của Trung tâm dân số trong thời gian tới đạt kết quả tốt hơn. Phương pháp nghiên cứu mô tả, điều tra cắt ngang, hỏi cứu số liệu năm 2010, kết quả nghiên cứu cho thấy: nhân lực tham gia công tác dân số tuyến huyện của tỉnh Hà Giang còn thiếu 191/195 xã, phường có cán bộ DS-KHHGĐ (nhưng số cán bộ này chưa được chuyển thành viên chức, công tác tại Trạm Y tế xã). Đội ngũ cộng tác viên DS-KHHGĐ có 2226/2209 người. Kinh nghiệm và trình độ chuyên môn, quản lý của đội ngũ cán bộ làm công tác DS-KHHGĐ các cấp còn hạn chế. Số cán bộ có trình độ quản lý nhà nước chiếm (15,3 %). Số chưa qua đào tạo lớp dân số cơ bản chiếm (35,3%). Khuyến nghị: Nâng mức phụ cấp cho cán bộ chuyên trách, cộng tác viên dân số. Bổ sung biên chế: Đối với tuyến huyện vùng thấp là 6 biên chế, vùng cao là 9 biên chế. Bố trí biên chế

cho cán bộ chuyên trách DS - KHHGĐ ở cấp xã, phường, thị trấn như một viên chức của Trạm Y tế.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, thiếu nhân lực, kinh nghiệm- trình độ chuyên môn, hạn chế.

SUMMARY

SITUATION OF HUMAN RESOURCES IN DISTRICT POPULATION – FAMILY PLANNING CENTER UNDER HA GIANG PROVINCE

Introduction: In stages of development, population affect greatly on economic development. The success of the population - family planning program is a tight combination of communication activities to raise people's awareness. However, Population - Family Planning activities are still a lot of difficult, shortcomings, gender structure is unbalance and the third birth rate tends to increase. Objective: To evaluate a real situation of human resources of District Population-Family Planning Center and to propose solutions to overcome difficulties and help District Population-Family Planning Center obtain better results. Method: A cross-sectional descriptive study, retrospective data in 2010. Results: Manpower involving in district population activities in Ha Giang province was still lacking. 191/195 communes/wards had health workers responsible for Population - Family Planning activities (however, health workers are not an official staff, working at CHC). There are 2226/2209 collaborators of Population - Family Planning. Experience and professional

competence, management of health workers responsible for Population- Family Planning activities are still limited: Qualified staff of state management accounting (15.3%). Number untrained staff accounting for 5.3%. Recommendation: Raising the allowance for full-time staff and collaborators of the population. Additional Personnel: For the lowland district is 6 staff and highland is 9 staff. To arrange for staff in charge of family planning at commune / ward or township as an officer of CHC.

Keywords: Human resource, Population – Family Planning Center, lack of manpower, experience and professional competence, limited.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các giai đoạn phát triển, dân số có ảnh hưởng không nhỏ đến sức tăng trưởng của nền kinh tế. Nhận thức được vấn đề này, từ những năm 60, công tác dân số đã được Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo và đã triển khai thực hiện một cách hiệu quả. Một trong những thành tựu đó, chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đã khống chế được tốc độ gia tăng dân số, bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có gần xấp xỉ 6 con (1962) xuống gần 4 con (1992), đã đạt mức 2,03 con (2009) và 2,0 con vào năm 2010 [4]. Chương trình DS - KHHGD cũng có những tiến bộ vượt bậc trong việc tăng nhanh và duy trì tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai đã có sự chuyển biến về hôn nhân và sinh đẻ của người dân, ngày càng có nhiều người kết hôn, sinh con phù hợp với lứa tuổi, chất lượng dân số từng bước được nâng lên [1].

Đến năm 2010, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có chồng sử dụng tránh thai đã đạt 78% và tỷ lệ sử dụng các biện pháp hiện đại đã chiếm 67,5%. Thành công của chương trình DS - KHHGD là sự kết hợp chặt chẽ của các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức người dân và tổ chức thuận tiện, đa dạng các hình thức cung cấp dịch vụ KHHGD tới tận đối tượng sử dụng dịch vụ. [5]. Tuy nhiên công tác DS-KHHGD còn nhiều khó khăn bất cập, cơ cấu giới tính trẻ sơ sinh bị mất cân bằng nghiêm trọng, tỷ lệ sinh con thứ ba có xu hướng gia tăng. Dân số phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở thành thị, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp (28,0% - 30%) [2], [6]. Đặc biệt đối với các tỉnh miền núi, trong khi cả nước tổng tỷ suất sinh đã đạt dưới mức sinh thay thế từ năm 2005 và bắt đầu chuyển hướng trọng tâm sang lĩnh vực nâng cao chất lượng dân số thì tỉnh Hà Giang mức sinh vẫn còn cao, tổng tỷ suất sinh năm 2010 là 3,05 con.

Hà Giang là một tỉnh miền núi nằm trong nhóm nghèo nhất nước. Đời sống kinh tế văn hóa xã hội của người dân phát triển còn chậm, chính vì thế đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình của tỉnh. Vậy câu hỏi đặt ra cho chúng tôi là nhân lực của dân số - kế hoạch hóa gia đình tuyển huyện tỉnh Hà Giang hiện nay như thế nào? Để trả lời cho vấn đề này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài nhằm mục tiêu: *Đánh giá thực trạng nguồn nhân lực của các Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện thuộc tỉnh Hà Giang năm 2010.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu: Cán bộ, lãnh đạo Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh, cán bộ Trung tâm DS - KHHGD huyện, thành phố, cán bộ chuyên trách dân số, CTV xã/phường/thị trấn, sổ sách, văn bản, báo cáo, kế hoạch triển khai được lưu trữ tại các đơn vị nghiên cứu.

2. Địa điểm nghiên cứu: Chi cục dân số tỉnh, Trung tâm DS - KHHGD huyện, thành phố, Trạm y tế xã/phường/thị trấn.

3. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 8/2011 đến tháng 11/2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

***Thiêt kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

*** Cơ mẫu:** Nghiên cứu toàn bộ cán bộ làm công tác dân số kế hoạch hóa gia đình của tỉnh, huyện, xã, thôn bản.

*** Kỹ thuật chọn mẫu:** Chọn mẫu có chủ đích.

5. Các chỉ số nghiên cứu: Các chỉ số về nhân lực (số lượng, chất lượng): Số lượng nhân lực Trung tâm DS - KHHGD các huyện theo trình độ chuyên môn, lĩnh vực đào tạo, số lượng cán bộ DS - KHHGD huyện theo giới, tuổi, năm công tác, nhu cầu nguồn nhân lực đến năm 2015: Số lượng, trình độ chuyên môn, số lượng nhân lực và nhu cầu bổ sung cán bộ chuyên trách dân số xã năm 2011, số lượng cán bộ chuyên trách DS - KHHGD xã theo trình độ chuyên môn, học vấn, số lượng CBCT DS - KHHGD xã theo giới, tuổi, năm công tác, số lượng CBCT DS - KHHGD xã theo giới, tuổi, năm công tác, số lượng nhân lực và nhu cầu bổ sung cán bộ CTV Dân số, số lượng CTV DS - KHHGD các thôn, bản theo trình độ chuyên môn, học vấn, số lượng CB CTV DS - KHHGD xã theo giới, tuổi, năm công tác.

6. Phương pháp thu thập số liệu: Hồi cứu số liệu về các báo cáo, sổ sách và các văn bản liên quan đến hoạt động trung tâm DS - KHHGD.

7. Phương pháp xử lý số liệu: Xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê thông thường.

8. Đạo đức nghiên cứu: Việc điều tra lấy số liệu sẽ mang tính khách quan, không ép buộc đối tượng nghiên cứu khi họ không hợp tác.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

*** Nhân lực tại chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại tỉnh**

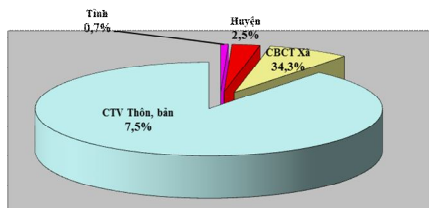
Bảng 1. Nhân lực cán bộ làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tỉnh Hà Giang năm 2010.

Chi số nhân lực	Năm 2010		
	SL	Tỷ lệ %	Nhu cầu bổ xung
Tổng số nhân lực chung	2.565		
Tổng số cán bộ trong biên chế	83		
<i>Tuyển tỉnh</i>			
Ban lãnh đạo	3	16.7	0
Phòng TCTH - KHTV	6	33.4	0
Phòng Dân số	3	16.6	1
Phòng truyền thông	4	22.2	1
Phục vụ	2	11.1	0
<i>Tuyển huyện</i>			
Ban lãnh đạo	12	21.4	0
Ban TH - HC	29	44.6	1
Ban Truyền thông	24	36.9	0
Phân theo dân tộc :			
- Kinh	28	33.7	0
- Khác	55	66.2	0
Tổng số cán bộ chuyên trách dân số xã/số xã	191/195		
Tổng số công tác viên dân số/ Tổng số thôn, bản	2226/2209		

Nhận xét: Nhìn chung số lượng cán bộ làm công tác Dân số - KHHGD cấp tỉnh, huyện tương đối đầy đủ. Huyện cần bổ sung 01 cán bộ, tỉnh cần bổ sung 02 cán

bộ. Số cán bộ chuyên trách dân số xã có 191/195 người chiếm 97,9%.

Biểu đồ 1: Phân bố nhân lực các tuyến làm công tác DS-KHHGD Tỉnh Hà Giang



Bảng 2. Nhân lực Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình theo trình độ chuyên môn và lĩnh vực đào tạo

TT	Đối tượng	Số lượng	Trình độ chuyên môn					Lĩnh vực đào tạo			
			Trên ĐH	ĐH CĐ	TH CN	Tin học	Đã học lớp DS 3 tháng	Y được	KH XH	KTế	Khác
1	Lãnh đạo Chi cục	3	2	1	0	0	1	3	0	0	0
2	LĐ phòng	4	0	4	0	0	2	1	2	1	0
3	Công chức	9	0	2	5	2	3	1	3	2	3
4	Phục vụ	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2
Tổng số:		18	2	7	7	2	6	5	5	3	5

Nhận xét: Về trình độ chuyên môn cán bộ có trình độ trên đại học có 2/18 cán bộ chiếm 11,1%; Trình độ đại học có 9/18 người chiếm 38%. Số cán bộ đã học lớp bồi dưỡng kiến thức cơ bản về DS - KHHGD có 6/18 người, chiếm tỷ lệ 34%. Về lĩnh vực cán bộ được đào tạo thuộc lĩnh vực Y - Dược là 5/18 cán bộ chiếm tỷ lệ 28%.

Bảng 3. Phân bố nhân lực Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình theo trình độ tin học, ngoại ngữ, quản lý nhà nước, trình độ chính trị.

TT	Đối tượng	Tổng số	Tin học	Ng. ngữ	QL. nhà nước			Chính trị		
					CV CC	CVC	CV	C cấp	Tr. cấp	Sơ cấp
1	Lãnh đạo	3	3	3	0	1	2	1	0	2
2	Lãnh đạo phòng	4	4	2	0	0	4	0	0	4
3	Công chức	9	7	3	0	0	5	0	1	1
4	Phục vụ	2	0	0	0	0	0	0	1	2
Tổng số		18	14	8	0	1	11	1	2	9

Nhận xét: Số trình độ cao cấp chính trị có 1/18 cán bộ chiếm tỷ lệ rất thấp 5,5%; trung cấp chính trị là 2/18 cán bộ chiếm tỷ lệ 11,1%. Số cán bộ lãnh đạo và công chức cán bộ có chứng chỉ và sử dụng thành thạo máy vi tính là 14/18 người đạt tỷ lệ 77,8%. Tỷ lệ cán bộ có trình độ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính có 1/18 cán bộ chiếm tỷ lệ 5,5%, chuyên viên có 11/18 cán bộ chiếm 61%.

*** Nhân lực tuyến huyện**

Bảng 4. Nhân lực Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá gia đình các huyện theo trình độ chuyên môn, lĩnh vực đào tạo

Stt	Huyện, Thành phố	T.số hiện có	Tổng số trong biên chế	Trình độ chuyên môn				Lĩnh vực đào tạo	
				Trên ĐH	ĐH, CĐ	THCN	Đã học lớp DS 3 tháng	Y được	Khác
1	Mèo Vạc	6	6	1	0	5	3	5	1
2	Yên Minh	6	6	0	3	3	2	3	3
3	Bắc Mê	6	6	1	0	5	1	3	3
4	Xí Mần	6	6	0	1	5	3	5	1
5	Hoàng Su Phì	5	5	0	1	4	2	3	2
6	Đồng Văn	6	6	0	2	4	2	3	3
7	TP. Hà Giang	6	6	0	1	5	3	4	2
8	Quang Bình	6	6	0	2	4	3	4	2
9	Bắc Quang	6	6	0	2	4	1	3	3
10	Quản Bạ	6	6	0	2	4	1	3	2
11	Vị Xuyên	6	6	0	2	4	2	4	2
Tổng số:		65	65	2	16	47	23	40	25

Nhận xét: Số cán bộ có trình độ đại học có 16/65 người chiếm 24,6%. Số cán bộ có trình độ trung cấp là 47/65 người chiếm tỷ lệ 72,3%. Số cán bộ đã qua lớp đào tạo bồi dưỡng kiến thức DS-KHHGD (2-3 tháng) có 23/65 cán bộ chiếm tỷ lệ 35,3%.

Bảng 5. Phân bố nhân lực Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá gia đình huyện theo trình độ tin học, ngoại ngữ, Quản lý nhà nước, trình độ chính trị

Stt	Đối tượng	Tổng số	Tin học	Ng. ngữ	QL nhà nước			Chính trị		
					CV CC	CVC	CV	C cấp	Tr. cấp	Sơ cấp
1	Lãnh đạo	12	11	5	0	0	7	1	5	6
2	Ban truyền thông	24	8	2	0	0	3	0	3	2
3	Ban hành chính	29	18	5	0	0	0	0	2	1
4	Hợp đồng 68	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	65	37	12	0	0	10	1	10	9

Nhận xét: Số cán bộ có trình độ tin học văn phòng có 37/65 chiếm tỷ lệ 56,9%. Số cán bộ trình độ cao cấp lý luận chính trị là 1/65 người chiếm tỷ lệ 1,5%; số cán bộ trình độ trung cấp lý luận chính trị là 10/65 người chiếm tỷ lệ 15,3%. Số cán bộ đã qua lớp Quản lý nhà nước ngạch chuyên viên có 10/65 người chiếm tỷ lệ 15,3%; chuyên viên chính 0%.

Bảng 6. Phân bố cán bộ Dân số - Kế hoạch hoá gia đình huyện theo giới, tuổi, năm công tác

TT	Tên huyện, Thành Phố	Tổng số	Số nữ	Độ tuổi			Năm công tác		
				<30	30-50	>50	< 2 năm	2 -5 năm	>5 năm
1	Mèo Vạc	5	4	3	2	0	3	0	2
2	Yên Minh	6	4	4	2	0	2	2	2
3	Bắc Mê	6	2	4	1	1	3	1	2
4	Xí Mần	6	4	4	2	0	3	1	2
5	Hoàng Su Phì	6	3	4	0	2	3	0	3
6	Đồng Văn	6	2	3	3	0	2	2	2
7	TP.Hà Giang	6	5	2	3	1	2	0	4
8	Quang Bình	6	2	4	2	0	2	2	2
9	Bắc Quang	6	5	3	1	2	1	1	4
10	Quản Bạ	6	4	4	2	0	3	2	1
11	Vị Xuyên	6	5	1	5	0	1	0	5
	Tổng số:	65	41	36	23	6	24	11	30

Nhận xét: Tỷ lệ nữ làm công tác Dân số - Kế hoạch hoá gia đình là 41/65 người chiếm 63%. Về độ tuổi cán bộ làm công tác Dân số - Kế hoạch hoá gia đình dưới 30 tuổi là 36/65 người chiếm tỷ lệ 55,4%, Số cán bộ có thâm niên công tác trong lĩnh vực DS - KHHGD dưới 2 năm là 24/65 cán bộ chiếm tỷ lệ 37% và số cán bộ công tác dưới 5 năm là 11/65 người chiếm tỷ lệ 16,9%.

Bảng 7. Kế hoạch đào tạo và phát triển cán bộ làm công tác Dân số - Kế hoạch hoá gia đình huyện, tỉnh Hà Giang

TT	Hình thức và chuyên ngành đào tạo	Số lượng		
		Tỉnh	Huyện	Cộng
1	Đại học, Cao đẳng	4	2	6
2	Khoa học - Xã hội	3	2	5
3	Nghiệp Vụ Dân số 3 tháng	10	43	53
4	Quản lý nhà nước	0	12	12
5	Chính trị	6	11	17
6	Ngoại ngữ	0	0	0
7	Tin học	0	0	0
	Tổng	23	70	93

Nhận xét: Số nhu cầu cần được đào tạo qua lớp quản lý Dân số - Kế hoạch hoá gia đình 2 - 3 tháng là 53/83 cán bộ chiếm tỷ lệ 63,8% trong tổng số cán bộ. Số nhu cầu cần đào tạo về quản lý nhà nước đối với tuyến huyện có 12/65 người chiếm tỷ lệ 18,4%. Số nhu cầu trình độ chính trị cần đào tạo trong thời gian tới là 17/83 cán bộ chiếm tỷ lệ 20,4% (gồm tỉnh và huyện).

*** Nhân lực tuyến xã**

Bảng 8. Nguồn nhân lực và nhu cầu bổ sung cán bộ chuyên trách dân số xã năm 2010

Số TT	Tên huyện, Thành phố	Số xã	Số CBCT bộ dân số xã	Số xã không có CBCT dân số	Hiện đang là cán bộ dân số xã	Ban, ngành, đoàn thể xã kiêm	Nhu cầu bổ sung chuyên trách dân số
1	Mèo Vạc	18	17	01	13	4	01
2	Yên Minh	18	18	0	15	3	0
3	Bắc Mê	13	13	0	13	0	0
4	Xí Mần	19	19	0	9	10	0
5	Hoàng Su Phì	25	23	02	23	0	02
6	Đồng Văn	19	19	0	15	4	0
7	TP.Hà Giang	8	8	0	5	3	0
8	Quang Bình	15	15	0	14	1	0
9	Bắc Quang	23	22	01	15	7	01
10	Quản Bạ	13	13	0	12	1	0
11	Vị Xuyên	24	24	0	10	13	0

Tổng cộng	195	191	04	144	47	04
-----------	-----	-----	----	-----	----	----

Nhận xét: Tổng số cán bộ chuyên trách dân số xã là 191/195 người chiếm 97,9%. Số cán bộ các ban, ngành, đoàn thể xã kiêm nhiệm là 47/191 người chiếm tỷ lệ 24,6%. Số xã không có cán bộ chuyên trách dân số hoạt động là 4/195 người chiếm tỷ lệ 2,0%.

Bảng 9. Phân bố cán bộ chuyên trách Dân số xã theo trình độ chuyên môn, học vấn

TT	Tên huyện, Thành phố	Trong đó		Trình độ chuyên môn			Học vấn		
		Tổng số	Số nữ	ĐH, CĐ	Trung cấp	Sơ cấp (khác)	TH PT	TH CS	TH
1	Mèo Vạc	17	10	2	8	7	16	1	0
2	Yên Minh	18	14	2	16	0	18	0	0
3	Bắc Mê	13	7	0	4	9	13	0	0
4	Xí Mần	19	0	2	12	5	18	1	0
5	Hoàng Su Phì	23	9	3	19	1	23	0	0
6	Đồng Văn	19	11	1	13	5	13	6	0
7	TP.Hà Giang	8	7	2	6	0	8	0	0
8	Quang Bình	15	14	0	4	11	10	5	0
9	Bắc Quang	22	20	0	14	7	15	7	0
10	Quản Bạ	13	9	0	12	1	11	2	0
11	Vị Xuyên	24	17	0	18	6	17	7	0
	Tổng số	191	121	12	126	53	162	29	0

Nhận Xét: Số cán bộ chuyên trách dân số nữ là 121/191 người chiếm tỷ lệ 63%. Số cán bộ trình độ phổ thông trung học có 162/191 người chiếm tỷ lệ 84,8%, trình độ trung học cơ sở là 29/191 người chiếm tỷ lệ 15,2%. Số cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng là 12/191 người chiếm tỷ lệ 6,3%; số cán bộ trình độ trung cấp có 126/191 người chiếm tỷ lệ 65,9%, số cán bộ trình độ sơ cấp là 53/191 người chiếm tỷ lệ 27,8%.

Bảng 10. Phân bố cán bộ chuyên trách Dân số - Kế hoạch hoá gia đình xã theo giới, tuổi, năm công tác

TT	Tên huyện, Thành phố	số CBCT	Số nữ	Độ tuổi			Năm công tác		
				<30	30-50	>50	< 2 năm	2-5 năm	>5 năm
1	Mèo Vạc	17	10	9	8	0	6	4	7
2	Yên Minh	18	14	8	10	0	1	17	0
3	Bắc Mê	13	7	10	3	0	7	3	3
4	Xí Mần	19	0	5	14	0	3	8	8
5	Hoàng Su Phì	23	9	15	8	0	7	3	13
6	Đồng Văn	19	11	6	13	0	0	19	0
7	TP.Hà Giang	8	7	6	2	0	6	2	0
8	Quang Bình	15	14	6	9	0	4	5	6
9	Bắc Quang	22	20	8	13	1	10	1	11
10	Quản Bạ	13	9	6	7	0	7	5	1
11	Vị Xuyên	24	17	5	18	1	7	3	14
	Tổng số:	191	121	84	105	2	58	70	63

Nhận xét: Số cán bộ có độ tuổi dưới 30 có 84/191 người chiếm tỷ lệ 43,9%, độ tuổi từ 30 - 50 là 105/191 người chiếm tỷ lệ 54,9%; số cán bộ trên 50 tuổi có 2/191 người chiếm tỷ lệ 1,1%. Số cán bộ công tác dưới 2 năm là 58/191 người chiếm tỷ lệ 30,3%; số cán bộ công tác từ 2-5 năm có 70/191 người chiếm tỷ lệ 36,6%; công tác trên 5 năm có 63/191 người chiếm 32,9%.

Bảng 11. Nguồn nhân lực và nhu cầu bổ sung cán bộ cộng tác viên dân số năm 2010

TT	Tên huyện, Thành phố	Số thôn bản	Số CTV dân số đang hoạt động	Số thôn bản không có CTV hoạt động	YTTB kiêm nhiệm	Khác	Nhu cầu bổ Sung CTV dân số
1	Mèo Vạc	206	206	2	163	43	2
2	Yên Minh	281	282	2	249	33	2
3	Bắc Mê	133	135	0	75	60	0
4	Xí Mần	184	185	1	153	32	1
5	Hoàng Su Phì	176	178	2	131	47	2
6	Đồng Văn	225	228	3	199	29	3
7	TP.Hà Giang	112	112	1	23	89	1
8	Quang Bình	165	167	2	132	35	2
9	Bắc Quang	305	308	2	265	43	2
10	Quản Bạ	131	132	0	102	30	0
11	Vị Xuyên	291	293	2	261	32	2
	Tổng cộng	2209	2226	17	1753	473	17

Nhận xét: Số cộng tác viên do YTTB kiêm nhiệm là 1753/2226 người chiếm tỷ lệ 78,7%.

Số cộng tác viên do trưởng thôn, bản, ban, ngành khác...kiêm nhiệm là 473/2226 người chiếm tỷ lệ 21,3%. Số cộng tác viên dân số thôn, bản cần bổ sung là 17/2226 chiếm tỷ lệ 0,76%.

Bảng 12. Phân bố công tác viên Dân số - Kế hoạch hoá gia đình các thôn, bản theo trình độ chuyên môn, học vấn

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số CTV	CTV hiện có DS-KHHGD chia theo trình độ						
			Chuyên môn			Học vấn			
			ĐH, CĐ	Trung cấp	Sơ cấp (khác)	PT TH	PT CS	TH	Khác
1	Mèo Vạc	206	0	9	197	35	101	70	0
2	Yên Minh	282	0	0	282	20	173	89	0
3	Bắc Mê	135	0	0	135	23	88	24	0
4	Xí Mần	185	0	0	185	21	116	48	0
5	Hoàng Su Phì	178	0	1	177	29	114	35	0
6	Đồng Văn	228	0	0	228	9	118	101	0
7	TP. Hà Giang	112	5	28	79	47	58	7	0
8	Quang Bình	167	0	0	167	28	120	19	0
9	Bắc Quang	308	0	3	305	143	159	6	0
10	Quản Bạ	132	0	0	132	24	59	49	0
11	Vị Xuyên	293	0	0	293	50	189	45	0
Tổng số		2226	5	41	2180	429	1304	493	0

Nhận xét: Số công tác viên có trình độ đại học là 5/2226 người chiếm tỷ lệ 0,22%; Trình độ trung cấp có 41/2226 người chiếm 1,8%; Số công tác viên có trình độ sơ cấp là 2180/2226 người chiếm tỷ lệ 97,9%. Số công tác viên trình độ phổ thông Trung học là 429/2226 người chiếm tỷ lệ 19,2%; CTV trình độ trung học cơ sở có 1304/2226 người chiếm tỷ lệ 58,5%; CTV có trình độ tiểu học là 493/2226 người chiếm 22,1%.

Bảng 13. Phân bố cán bộ công tác viên Dân số - Kế hoạch hoá gia đình xã theo giới, tuổi, năm công tác

TT	Tên huyện, thành phố	Số CB CTV	Số nữ	Độ tuổi			Năm công tác		
				<30	30-50	>50	< 2 năm	2-5 năm	>5 năm
1	Mèo Vạc	206	28	111	93	2	37	122	47
2	Yên Minh	282	58	95	183	4	99	116	67
3	Bắc Mê	135	47	37	97	1	9	33	93
4	Xí Mần	185	16	57	121	7	27	46	112
5	Hoàng Su Phì	178	21	68	102	8	50	30	98
6	Đồng Văn	228	26	100	126	2	11	171	46
7	TP. Hà Giang	112	105	11	56	45	18	24	70
8	Quang Bình	167	114	46	111	10	41	64	62
9	Bắc Quang	308	238	108	182	18	173	81	54
10	Quản Bạ	132	63	34	95	3	19	64	49
11	Vị Xuyên	293	125	55	233	5	25	64	204
Tổng số:		2226	841	722	1399	105	509	815	902

Nhận xét: Số CTV hoạt động công tác DS - KHHGD dưới 2 năm có 509/2226 người chiếm (22,8%); tỷ lệ CTV công tác từ 2-5 năm là 815/2226 người chiếm tỷ lệ (36,6%) số CTV công tác trên 5 năm có 902/2226 người chiếm tỷ lệ (40,5%). Số CTV độ tuổi dưới 30 tuổi là 722/2226 người chiếm tỷ lệ 32,4%; số độ tuổi từ 30-50 tuổi có 1399/2226 người chiếm tỷ lệ 62,8%; số độ tuổi công tác viên trên 50 tuổi có 105/2226 người chiếm tỷ lệ 4,7%.

BÀN LUẬN

Thực trạng nguồn nhân lực của các trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện thuộc tỉnh Hà Giang năm 2010

*Cấp huyện

11/11 huyện, phố thành lập Trung tâm DS-KHHGD cấp huyện, thành phố. Mô hình tổ chức của các Trung tâm DS-KHHGD ở các huyện, thành phố, trực thuộc Chi cục DS-KHHGD tỉnh.

Tổng số chỉ tiêu biên chế sự nghiệp được phân bổ cho các Trung tâm DS-KHHGD cấp huyện, thành phố là 65/66 người đạt 98,4%, số cán bộ còn thiếu 01 biên chế so với TT số 05/TT-BYT. [3] Trong đó số cán bộ đã qua lớp đào tạo bồi dưỡng kiến thức DS-KHHGD (2-3 tháng) kết quả bảng 4 cho thấy, chỉ có 23/65 cán bộ chiếm tỷ lệ

35,3%. Có 3 huyện chỉ có một cán bộ được đào tạo bồi dưỡng kiến thức cơ bản về DS-KHHGD.

Về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm DS-KHHGD các huyện, thành phố yêu cầu: Ban giám đốc là 02 cán bộ đến nay chỉ có 1 thành phố Hà Giang có đủ ban lãnh đạo còn 10/11 huyện chỉ có một lãnh đạo cho ta thấy còn thiếu 10/22 cán bộ làm công tác quản lý chiếm 45,5%. Ban Truyền thông 02 cán bộ; Ban Hành chính - Tổng hợp 02 cán bộ. Kết quả này cho thấy, nguồn cán bộ quản lý ở tuyến huyện còn hạn chế, do thiếu cán bộ có đủ tiêu chuẩn để bổ nhiệm. Điều này đã phản ánh đúng thực trạng của các tỉnh miền núi nói chung và tỉnh Hà Giang nói riêng.

Qua kết quả bảng 5 cho ta thấy Số cán bộ có trình độ cao cấp lý luận chính trị có 1/65 người chiếm tỷ lệ rất thấp 1,5%. Số cán bộ có trình độ trung cấp lý luận chính trị có 10/65 người chiếm tỷ lệ 15,3%.

Số cán bộ đã qua lớp Quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cũng qua kết quả bảng số 5 cho ta thấy có 10/65 người chiếm 15,3%; chuyên viên chính 0%. Vì vậy trong công tác quản lý - điều hành nhiều huyện còn lúng túng, từ các vấn đề quản lý, phân công cán bộ, ban hành văn bản.

***Cấp xã**

Về cán bộ DS-KHHGD tuyến xã, 191/195 cán bộ chuyên trách chưa được tuyển thành viên chức, do đó không động viên khuyến khích cho đội ngũ cán bộ này. Tuy nhiên, cán bộ chuyên trách thuộc Trạm Y tế xã quản lý cũng còn không ít những bất cập. Không được tham mưu trực tiếp mà phải qua Trạm trưởng Trạm Y tế nên công việc thường chậm hơn và hiệu quả kém hơn. Tổng số cán bộ chuyên trách dân xã là 191/195 người chiếm tỷ lệ 97,9%. Số cán bộ các ban, ngành, đoàn thể xã kiêm nhiệm là 47/191 người chiếm 24,6%. Số xã không có cán bộ chuyên trách dân số hoạt động có 4/195 người chiếm tỷ lệ 2,0%. Qua kết quả số liệu bảng 11 trên cho ta thấy số cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều và vẫn có xã không có cán bộ chuyên trách hoạt động vì chế độ thù lao quá thấp, (200.000đ/1tháng) không khuyến khích được cán bộ chuyên trách xin nghỉ hoặc hoạt động không đều.

Số cán bộ có độ tuổi dưới 30 tuổi có 84/191 người chiếm tỷ lệ 43,9%. Số cán CBCT có thời gian công tác dưới 2 năm có 58/191 người chiếm tỷ lệ 30,3%; số cán bộ công tác từ 2-5 năm là 70/191 người chiếm tỷ lệ 36,6%. Qua kết quả số liệu bảng 10 ta thấy số cán bộ trẻ, mới tham gia công tác DS-KHHGD chiếm đa số thiếu kinh nghiệm chưa đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ. Trong công tác vận động, tuyên truyền ảnh hưởng không nhỏ đến công việc.

Ở thôn, bản: Hiện nay vẫn duy trì được đội ngũ 2226 cộng tác viên dân số ở khắp các thôn, xóm, bản, làng. Họ được hưởng phụ cấp 50.000 đồng/tháng. Với mức phụ cấp này là quá ít ỏi, không tương xứng với công sức bỏ ra.

Đội ngũ cộng tác viên DS-KHHGD có gần 2226 người, là những cán bộ đoàn thể (phụ nữ, thanh niên, mặt trận...), trưởng thôn, cán bộ về hưu, một số là y tế thôn bản, người dân nhiệt tình tham gia công tác DS-KHHGD.

Về hoạt động của CTV dân số: Kết quả bảng 11 cho thấy, số thôn bản không có cộng tác viên hoạt động là 17/2226 chiếm tỷ lệ 0,8% và số cán bộ CTV cần bổ sung là 17 người tính tại thời điểm báo cáo năm 2010.

*** Số lượng cán bộ các tuyến cần đào tạo trong giai đoạn 2011- 2015 là tương đối cao trong đó**

Số chưa được đào tạo qua lớp quản lý Dân số - Kế hoạch hoá gia đình 3 tháng là 53/83 cán bộ cần đào tạo chiếm 63,8%. Trong tổng số cán bộ cần đào tạo ở các tuyến mới đáp ứng được nhu cầu thực tế. Nhu cầu đào tạo về quản lý nhà nước. Kết quả bảng 7 cho thấy, đối với tuyến huyện là 12/83 cán bộ chiếm tỷ lệ 14,4% và trình độ chính trị chưa đáp ứng nhu cầu so với thực tế cần đạo

tạo trong thời gian tới là 17/83 cán bộ chiếm tỷ lệ 20,4% (gồm tỉnh và huyện).

KẾT LUẬN

+ Nhân lực tham gia công tác dân số tuyến huyện của tỉnh Hà Giang có 65/66 người (*thiếu 01 biên chế*).

+ Có 191/195 xã, phường có cán bộ DS-KHHGD (*nhưng số cán bộ này chưa được chuyển thành viên chức, công tác tại Trạm Y tế xã*).

+ Đội ngũ cộng tác viên DS-KHHGD có 2226/2209 người.

+ 100% Ban Chỉ đạo công tác DS-KHHGD các cấp đã được thành lập và đi vào hoạt động.

+ Kinh nghiệm và trình độ chuyên môn, quản lý của đội ngũ cán bộ làm công tác DS-KHHGD các cấp còn hạn chế: Số cán bộ có trình độ QLNN chiếm (15,3%). Số chưa qua đào tạo lớp dân số cơ bản chiếm (35,3%).

KIẾN NGHỊ

- Đề nghị nâng mức phụ cấp cho cán bộ chuyên trách, CTV dân số.

- Bổ sung biên chế đối với tuyến tỉnh, huyện để đáp ứng được yêu cầu công việc quản lý về DS - KHHGD: Đối với tuyến huyện vùng thấp là 6 biên chế, vùng cao là 9 biên chế.

- Bố trí biên chế cho cán bộ chuyên trách DS - KHHGD ở cấp xã, phường, thị trấn như một viên chức của Trạm Y tế.

- Nên tuyển đối tượng cộng tác viên dân số là người địa phương để đảm bảo phục vụ lâu dài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, *Kết luận số 44-KL/TW về kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW ngày 22-3-2005 của Bộ Chính trị (khóa IX) về "Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình"*, Hà Nội. Ngày 01/4/2009.

2. Bộ Y tế - Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (2010), *Cơ cấu dân số vàng và thách thức*.

3. Bộ Y tế (2008). *Thông tư số 05/2008/TT-BYT Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy DS-KHHGD ở địa phương*. Hà Nội. Ngày 14/5/2008.

4. Tổng cục Thống kê. *Điều tra dân số và nhà ở năm 1/4/2009 Kết quả điều tra toàn bộ*.

5. Tổng kết 5 năm (2006-2010) *Thực hiện Chiến dịch tăng cường tuyên truyền, vận động, lồng ghép chăm sóc SKSS/KHHGD đến vùng khó khăn, vùng đông dân, vùng có mức sinh cao*.

6. Nguyễn Thị Vân (2010), *Một số đặc điểm tình hình dân số nước ta hiện nay*, Tạp chí Phát triển nhân lực, số 1/2010, tr. 29.